



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,

Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.049.994.361.588</b>	<b>1.208.694.628.957</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.049.967.071	241.533.791.654
111	1. Tiền		10.049.967.071	81.533.791.654
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	160.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.968.540.785	17.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.968.540.785	17.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn		11.968.540.785	17.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		914.435.860.960	806.957.395.532
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	438.274.903.218	163.968.256.574
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	439.330.396.968	592.326.696.489
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.296.775.124	54.128.656.819
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
140	IV. Hàng tồn kho	8	105.048.476.801	117.446.506.134
141	1. Hàng tồn kho		105.048.476.801	117.446.506.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.491.515.971	25.756.935.637
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.412.713.832	8.891.864.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.802.139	9.348.894.295
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	7.516.176.905
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.003.623.354.697</b>	<b>954.698.889.952</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác	7		
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
220	II. Tài sản cố định		226.686.551.172	249.363.589.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	143.452.273.263	162.588.148.122
222	- Nguyên giá		164.491.786.752	180.067.675.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.039.513.489)	(17.479.527.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	83.234.277.909	86.775.441.439
228	- Nguyên giá		83.234.277.909	86.775.441.439
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	135.676.503.875	60.380.817.701
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.676.503.875	60.380.817.701
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	341.924.648.666	320.149.538.963
251	1. Đầu tư vào công ty con		119.601.626.363	119.601.626.363
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	295.089.294.645
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(82.841.272.342)	(94.541.382.045)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.075.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		299.335.650.984	324.804.943.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	299.335.650.984	324.804.943.727
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.053.617.716.285</b>	<b>2.163.393.518.909</b>

0200  
CỘ  
CỘ  
JÁT  
QU  
3 BÀI



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường H. Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2017		Quý II/2016		Lũy kế đến hết Quý II/2016		Lũy kế đến hết Quý II/2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	908.312.530.057	1.707.255.490.190	1.210.090.508.842	2.461.234.745.639				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		908.312.530.057	1.707.255.490.190	1.210.090.508.842	2.461.234.745.639				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	853.548.031.654	1.612.291.920.188	1.170.923.847.571	2.360.349.565.582				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.764.498.403	94.963.570.002	39.166.661.271	100.885.180.057				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.900.921.443	6.575.772.061	8.798.690.878	13.977.547.822				
22	7. Chi phí tài chính	22	11.957.056.212	18.489.695.328	54.360.939.817	72.683.322.125				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.034.557.609	27.088.345.254	12.520.750.093	26.475.378.740				
25	8. Chi phí bán hàng	23	5.890.382.704	15.347.484.421	6.242.942.231	22.555.543.484				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.505.240.440	5.488.795.265	2.347.318.929	4.065.555.225				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.312.740.490	62.213.367.049	(14.985.848.828)	15.558.307.045				
31	11. Thu nhập khác		17.000.000.401	19.060.719.217	446.945.323	975.938.131				
32	12. Chi phí khác		18.600.350.426	18.602.945.100	222.782.477	226.901.292				
40	13. Lợi nhuận khác		(1.600.350.025)	457.774.117	224.162.846	749.036.839				

PHẢI  
KHẨ  
N  
Y  
378 - C

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.712.390.465	62.671.141.166	(14.761.685.982)	16.307.343.884
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.547.965.863	12.544.736.013	-	3.272.076.377
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>30.164.424.602</u>	<u>50.126.405.153</u>	<u>(14.761.685.982)</u>	<u>13.035.267.507</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		723		204

**Trần Thị Yến Chi**  
Người lập

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 29/07/2017





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.671.141.166	16.307.343.884
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.952.977.246	3.473.367.548
03	- Các khoản dự phòng		(11.700.109.703)	43.415.019.983
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(892.367)	97.807.675
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(509.709.374)	(2.602.870.338)
06	- Chi phí lãi vay		27.088.345.254	26.475.378.740
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.501.752.222	87.166.047.492
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(51.807.014.858)	277.814.645.262
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.398.029.333	121.286.801.108
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(142.319.021.724)	(74.408.211.616)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.948.443.348	(321.602.816.770)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.274.751.575)	(25.790.934.296)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300.000.000)	(17.541.745.892)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.852.563.254)	46.923.785.288
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(148.399.822.032)	(118.705.298.518)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.000.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.075.000.000)	(3.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(56.713.780.885)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.105.139.550	2.773.990.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(108.369.682.482)	(176.245.088.628)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		(248.000.000)	
32	2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại			
33	3 Tiền thu từ đi vay		1.154.402.524.886	1.414.563.307.355
34	4 Tiền trả nợ gốc vay		(1.177.418.815.872)	(1.515.332.277.726)
36	5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(30.517.800.125)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.264.290.986)	(131.286.770.496)

00/  
 ON  
 OF  
 INH  
 JAN  
 4NC

th

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(231.486.536.722)	(260.608.073.836)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		241.533.791.654	300.291.079.527
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.712.139	(97.807.675)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>10.049.967.071</b>	<b>39.585.198.016</b>


Trần Thị Yên Chi  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 29/07/2017

308  
G T  
HÂN  
IÁP K  
G BÌN  
T.P.V

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng	Cao Bằng	Thương mại và dịch vụ
Văn phòng đại diện Móng Cái	Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
Nhà máy NPK Thủy Nguyên	Hải Phòng	Sản xuất phân bón

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

### 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

0200  
CỔ  
CỔ  
IẬT NI  
QUẢN  
BẢNG

Ch

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09	năm

730,  
GT  
HÀ  
IÁP I  
GBI  
T.P

Ch



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	956.616.947	1.060.787.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.093.350.124	80.473.004.484
Các khoản tương đương tiền	-	160.000.000.000
	<u><u>10.049.967.071</u></u>	<u><u>241.533.791.654</u></u>

020  
CC  
CC  
IAT  
QU  
BÁN

Ch

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lễ,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	11.968.540.785	11.968.540.785	17.000.000.000	17.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	11.968.540.785	11.968.540.785	17.000.000.000	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	10.075.000.000	10.075.000.000	-	-
	<b>22.043.540.785</b>	<b>22.043.540.785</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	119.601.626.363	118.977.562.666	119.601.626.363	119.601.626.363
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	13.720.000.000	13.720.000.000	13.720.000.000	13.720.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105.881.626.363	105.257.562.666	105.881.626.363	105.881.626.363
Đầu tư vào đơn vị khác	295.089.294.645	212.872.086.000	295.089.294.645	200.547.912.600
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM Ngân hàng HD	295.089.294.645	212.872.086.000	295.089.294.645	200.547.912.600
	<b>414.690.921.008</b>	<b>331.849.648.666</b>	<b>414.690.921.008</b>	<b>320.149.538.963</b>
				<b>(94.541.382.045)</b>

0730  
NG  
PH  
NHẬP  
NG B  
G.T.T

Ch

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	98,00%	98,00%	Hoạt động thương mại các sản phẩm phục vụ nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Thành phố Hà Nội	36,29%	51,00%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Hải phòng	19,17%	19,17%	Sản xuất phân bón

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	53.179.321.647	101.294.446
Công ty TNHH Hoàng Trung	28.356.655.913	31.521.655.913
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thủy	16.966.981.350	19.749.687.889
Công ty SW Intertrade Trading	25.301.114.004	24.797.359.446
Công ty CP DAP 2 Vinachem	32.383.503.232	30.410.278.881
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	254.330.543.999	9.361.856.852
Ông Nguyễn Lã Thảo		24.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	27.756.783.073	24.026.123.147
	<b><u>438.274.903.218</u></b>	<b><u>163.968.256.574</u></b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Ngắn hạn	438.274.903.218	163.968.256.574
	<b><u>438.274.903.218</u></b>	<b><u>163.968.256.574</u></b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan.</b>	<b><u>53.179.321.647</u></b>	<b><u>101.294.446</u></b>

878  
TY  
IN  
KH  
INH  
HAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ	34.239.321.140	-	7.786.000.000	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	78.137.386.843	-	7.476.948.984	-
Công ty TNHH ĐT TM xây dựng Thành Phong	574.642.120	-	6.610.027.849	-
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	15.705.053.500	-	40.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư AFC	-	-	99.701.750.000	-
Công ty TNHH TM Hoàng Đức	-	-	40.000.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng Dũng Huy	99.997.050.000	-	47.034.134.000	-
Công ty CP ĐTV và DV Công nghiệp Thái Nguyên	-	-	168.673.963.097	-
Công ty Cổ phần phân bón Miền Nam	55.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	155.676.943.365	-	175.043.872.559	-
	<b>439.330.396.968</b>	<b>-</b>	<b>592.326.696.489</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.927.084	-	2.770.667.422	-
Phải thu từ lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2	5.347.569.979	-	3.762.650.648	-
Tạm ứng	17.623.889.521	-	12.389.438.085	-
Ký cược, ký quỹ	14.284.402.998	-	31.075.237.237	-
Cho mượn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	232.836.629	-	2.006.017.341	-
Phải thu khác	661.148.913	-	124.646.086	-
	<b>40.296.775.124</b>	<b>-</b>	<b>54.128.656.819</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**b) Dài hạn**Khoản đầu tư hợp  
đồng hợp tác kinh  
doanh

-	-	-	-
---	---	---	---

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.022.401.253	-	24.292.250.578	-
Công cụ, dụng cụ	403.031.290	-	47.838.690	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.710.020.522	-	4.793.767.533	-
Thành phẩm	25.531.535.836	-	19.966.462.084	-
Hàng hoá	50.381.487.900	-	68.346.187.249	-
	<b>105.048.476.801</b>	<b>-</b>	<b>117.446.506.134</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	2.253.587.464	205.215.302
Dự án Kho Ngoại quan Lào Cai		
Dự án Xây dựng kho nội địa 2		
Dự án xây dựng trụ sở văn phòng		
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	133.422.916.411	60.175.602.399
Dự án khác		
	<b>135.676.503.875</b>	<b>60.380.817.701</b>

02/06/2017  
 CC  
 CC  
 JAT  
 QU  
 BAN



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	86.465.622.694	65.269.464.327	26.287.841.846	2.044.746.458	-	-	-	-	-	-	180.067.675.325	
Mua trong kỳ	638.836.579		545.454.545	136.890.909							682.345.454	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Thanh lý, nhượng bán	(18.413.433.134)			550.187.000							2.189.023.579	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>69.691.026.139</b>	<b>65.269.464.327</b>	<b>26.833.296.391</b>	<b>2.697.999.895</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>164.491.786.752</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	12.835.987.633	882.710.813	3.021.780.656	739.048.101							17.479.527.203	
Khấu hao trong kỳ	3.237.404.831	2.218.087.698	1.365.739.254	131.745.463							6.952.977.246	
Thanh lý, nhượng bán	(3.378.897.440)			(14.093.520)							(3.392.990.960)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.694.495.024</b>	<b>3.100.798.511</b>	<b>4.387.519.910</b>	<b>856.700.044</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.039.513.489</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	73.629.635.061	64.386.753.514	23.266.061.190	1.305.698.357							162.588.148.122	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>56.996.531.115</b>	<b>62.168.665.816</b>	<b>22.445.776.481</b>	<b>1.841.299.851</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>143.452.273.263</b>	

8  
073  
NG  
PH  
HẬP  
NG B  
G.T.P

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
	<b>VND</b>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	86.775.441.439
Thanh lý, nhượng bán	(3.541.163.530)
Số dư cuối kỳ	<b>83.234.277.909</b>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	86.775.441.439
Tại ngày cuối kỳ	<b>83.234.277.909</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.498.831	265.819.092
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.772.785.980	7.867.712.010
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	404.429.021	758.333.335
	<b>8.412.713.832</b>	<b>8.891.864.437</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất dài hạn Đình Vũ	280.287.076.380	314.640.611.052
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.600.990.343	4.351.898.676
Chi phí sửa chữa tài sản	5.242.215.287	2.478.768.704
Chi phí trước hoạt động	1.697.904.381	3.333.665.295
Chi phí thuê đất dài hạn NM NPK	6.511.431.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.996.033.593	
	<b>299.335.650.984</b>	<b>324.804.943.727</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
MARUBENI CORPORATION	-	-	28.996.717.355	28.996.717.355
Cty CP vật tư và XNK hòa chất Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ	57.159.751.897	57.159.751.897	60.851.751.400	60.851.751.400
CT TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	378.758.912	378.758.912	153.361.399.576	153.361.399.576
Công ty SW	27.958.000.000	27.958.000.000	-	-
Intertrade Trading	7.232.890.500	7.232.890.500	-	-
Phải trả các đối tượng khác	25.632.695.727	25.632.695.727	40.197.239.257	40.197.239.257
	<b>118.362.097.036</b>	<b>118.362.097.036</b>	<b>283.407.107.588</b>	<b>283.407.107.588</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Ngắn hạn	118.362.097.036	-	283.407.107.588	-
	<b>118.362.097.036</b>	<b>-</b>	<b>283.407.107.588</b>	<b>-</b>

878 -  
TY  
IN  
KHẨU  
NH  
HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUĂNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.317.610	-	4.462.557.053	4.459.239.443	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.176.093	-	4.252.393.202	4.219.217.109	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.479.683.202	-	12.544.736.013	300.000.000	-	4.765.052.811
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.556.062	-	11.556.062	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.569.500	7.569.500	-	-
	<b>7.516.176.905</b>	<b>11.556.062</b>	<b>21.267.255.768</b>	<b>8.997.582.114</b>	<b>-</b>	<b>4.765.052.811</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	187.500.000	348.628.543
Chi phí phải trả khác	-	
	<u><b>187.500.000</b></u>	<u><b>348.628.543</b></u>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	115.713.232	77.155.232
Bảo hiểm xã hội	104.048.065	
Bảo hiểm y tế	18.402.053	
Bảo hiểm thất nghiệp	8.098.420	
Phải trả theo HD ủy thác XNK	23.583.945.422	1.628.840.178
	<u><b>23.830.207.192</b></u>	<u><b>1.705.995.410</b></u>

2007  
CÔNG  
CỐ P  
T NH  
QUẢN  
BẢNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(1)</sup>	775.941.200.000	775.941.200.000	1.079.697.837.386	1.164.282.983.287	691.356.054.099	691.356.054.099
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc HP(2)	252.600.000.000	252.600.000.000	468.486.245.000	370.578.745.000	350.507.500.000	350.507.500.000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH <sup>(2)</sup>	55.855.500.000	55.855.500.000	120.000.000.000	91.595.435.451	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup>	185.096.000.000	185.096.000.000	36.892.387.085	377.699.432.107	1.152.451.634	1.152.451.634
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(4)</sup>	149.583.500.000	149.583.500.000	250.603.432.107	149.583.500.000	58.000.000.000	58.000.000.000
- Ngân hàng HDBank Chi nhánh Hải Phòng	132.806.200.000	132.806.200.000	110.737.500.000	35.513.120.000	110.737.500.000	110.737.500.000
- Ngân hàng Hong Leong <sup>(9)</sup>			85.333.120.000		49.820.000.000	49.820.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(6)</sup>			1.138.602.465	139.312.750.729	1.138.602.465	1.138.602.465
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	7.374.640.000	7.374.640.000	-	7.187.320.000	187.320.000	187.320.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	374.640.000	374.640.000	6.506.550.729	187.320.000	187.320.000	187.320.000
	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000		
	<b>783.315.840.000</b>	<b>783.315.840.000</b>	<b>1.079.697.837.386</b>	<b>1.171.470.303.287</b>	<b>691.543.374.099</b>	<b>691.543.374.099</b>

T.P.P  
G.B.Đ.  
H.Đ.K.  
H.Đ.K.  
G.T.Y.  
30/6/17



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn <sup>(8)</sup>	140.200.000.000	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
- Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng			10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng HD -CN Hải Phòng <sup>(11)</sup>			10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(10)</sup>	749.280.000	749.280.000			749.280.000	749.280.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(11)</sup>	160.363.825.085	160.363.825.085	54.704.687.500	5.948.512.585	209.120.000.000	209.120.000.000
	<b>301.113.105.085</b>	<b>301.113.105.085</b>	<b>74.704.687.500</b>	<b>5.948.512.585</b>	<b>369.869.280.000</b>	<b>369.869.280.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Quý II/2016</b>					
Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	639.999.280.000	(5.666.100.000)	-	113.963.858.725	748.297.038.725
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.035.267.507	13.035.267.507
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(57.873.793.219)	(57.873.793.219)
Giảm khác	-	-	7.727.786.496	-	7.727.786.496
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>639.999.280.000</b>	<b>(5.666.100.000)</b>	<b>7.727.786.496</b>	<b>69.125.333.013</b>	<b>711.186.299.509</b>
<b>Quý III/2017</b>					
Số dư đầu kỳ (01/01/2017)	693.299.280.000	(3.001.100.000)	7.727.786.496	89.875.142.342	787.901.108.838
Tăng vốn trong kỳ này	-	(248.000.000)	2.034.134.904	50.126.405.153	51.912.540.057
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.119.006.853)	(3.119.006.853)
Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>9.761.921.400</b>	<b>136.882.540.642</b>	<b>836.694.642.042</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-HĐCĐ ngày 24/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất	100,00%	13.560.899.357
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.034.134.904
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	1.084.871.949
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	0,00%	-
Lợi nhuận chưa phân phối	77,00%	10.441.892.504



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	14,42%	100.000.000.000	14,42%	100.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	13,27%	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000
Ông Daniel Rodney Badger	7,89%	54.679.500.000	7,89%	54.679.500.000
Các cổ đông khác	64,42%	446.613.990.000	64,42%	446.613.990.000
	<b>100%</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>693.299.280.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	639.999.280.000
- Vốn góp đầu kỳ	693.299.280.000	639.999.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	693.299.280.000	639.999.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		44.799.949.600

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	7.727.786.496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<b>9.761.921.400</b>	<b>7.727.786.496</b>

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	112.374,03	1.444.931,45

200  
 CỘ  
 CỘ  
 JÁT  
 QU  
 GB

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	831.975.198.345	1.132.857.064.172
Doanh thu bán thành phẩm	32.659.373.500	56.350.338.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.677.958.212	20.883.105.750
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	-	-
	<b>908.312.530.057</b>	<b>1.210.090.508.842</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	817.561.752.755	1.142.404.817.952
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.091.113.475	19.208.243.277
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.895.165.424	9.310.786.342
	<b>853.548.031.654</b>	<b>1.170.923.847.571</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	890.905.896	8.709.381.811
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.783.142.626	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	225.980.554	89.309.067
Doanh thu hoạt động tài chính khác	892.367	-
	<b>4.900.921.443</b>	<b>8.798.690.878</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2017	Quý II/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.940.055.742	12.520.750.093
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	319.704.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.938.427.764	1.004.361.991
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.241.494.294)	-
Chi phí tài chính khác	363.000	43.264.604.666
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	(2.428.776.933)
	<b>11.957.056.212</b>	<b>54.360.939.817</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.294.036	
Chi phí nhân công	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.998.477	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.896.276.311	6.173.068.940
Chi phí khác bằng tiền	2.833.813.880	69.873.291
	<u><b>5.890.382.704</b></u>	<u><b>6.242.942.231</b></u>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		129.902.941
Chi phí nhân công	1.037.751.723	1.081.125.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.935.304	515.000.625
Chi phí đồ dùng VP	97.057.800	2.000.000
Thuế, phí, lệ phí	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.394.458	662.432.880
Chi phí khác bằng tiền	330.101.155	180.086.494
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm thù lao HĐQT		(223.230.000)
	<u><b>2.505.240.440</b></u>	<u><b>2.347.318.929</b></u>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý II/2017</u>	<u>Quý II/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.656.821.470	16.018.459.594
Chi phí nhân công	2.049.597.143	1.806.174.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.433.929.003	1.779.087.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.288.873.188	7.561.591.961
Chi phí khác bằng tiền	3.342.937.828	417.427.714
	<u><b>34.772.158.632</b></u>	<u><b>27.582.741.403</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng Quý II/2017**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Trần Thị Yên Chi**  
Người lập

**Bùi Thị Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 29/07/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số:0507/2017/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
\*\*\*\*\*00\*\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý II/2017 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty đạt 30,164 tỷ đồng, tăng 44,926 tỷ đồng so với quý II/2016. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý II/2017 của Công ty đạt 908,312 tỷ đồng, giảm 301,778 tỷ đồng tương ứng giảm 24,94% so với quý II/2016. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3,898 tỷ đồng so với quý II/2016, tương ứng giảm 44,3%. Thu nhập khác tăng 16,553 tỷ tương ứng tăng 3.703,6% so với quý II/2016 do quý II/2017 thực hiện chuyển nhượng dự án điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu và kho ngoại quan tại thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 317,375 tỷ đồng, tương ứng giảm 27,1% so với Quý II/2016. Chi phí tài chính giảm 42,403 tỷ đồng tương ứng giảm 78% so với quý II/2016 do trong quý II/2017 Công ty đã thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP-VINACHEM là 3,241 tỷ đồng trong khi đó quý II/2016 công ty trích lập dự phòng tài chính là 43,004 tỷ.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý II/2017 tăng 44,926 tỷ đồng tương ứng tăng 304,34% so với quý II/2016.



*Handwritten signature*

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý II/2017 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*

